

# THỰC TRẠNG NĂNG LỰC GIÁO DỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

○ THS. NGUYỄN NHƯ AN\*

1. Năng lực giáo dục bảo vệ môi trường (GDBVMT) của sinh viên (SV) ngành giáo dục tiểu học (GDTH) có ý nghĩa rất quan trọng đến chất lượng, hiệu quả công tác GDBVMT ở nhà trường tiểu học (TH) trong tương lai. Để đánh giá năng lực GDBVMT của SV ngành GDTH, chúng tôi khảo sát SV ngành GDTH về các nội dung sau: nhận thức của SV về: vị trí của GDBVMT đối với lứa tuổi học sinh tiểu học (HSTH); mục đích của GDBVMT cho HSTH; nội dung GDBVMT dành cho HSTH. Khả năng tác động GDBVMT cho HSTH của SV ngành GDTH: hình thức, biện pháp GDBVMT đang sử dụng; các nguồn thông tin mà SV ngành GDTH đã tiếp cận để GDBVMT cho HSTH. Đối tượng khảo sát: 502 SV ngành GDTH thuộc các trường ĐH ở khu vực Bắc miền Trung.

## 2. Kết quả nghiên cứu thực trạng năng lực GDBVMT của SV ngành GDTH

### 2.1. Thực trạng nhận thức của SV về GDBVMT

2.1.1. Nhận thức của SV ngành GDTH về vị trí của GDBVMT ở cấp TH, chúng tôi đưa ra câu hỏi: Theo bạn GDBVMT có vai trò quan trọng nhất đối với lứa tuổi nào? (xem bảng 1).

Bảng 1. Đánh giá của SV TH về vai trò của công tác GDBVMT cho HSTH

Lứa tuổi quan trọng nhất	Số lượng	Tỉ lệ %
Người lớn đã trưởng thành	0	0
SV đại học	33	6,6
HS trung học phổ thông	0	0
HS trung học cơ sở	0	0
HSTH	391	77,9
Trẻ em mầm non	78	15,5

Bảng 1, cho thấy: có 77,9% số người được hỏi cho rằng GDBVMT quan trọng nhất ở lứa tuổi HSTH. Như vậy, đa số SV ngành GDTH đánh giá cao vai trò, vị trí của công tác GDBVMT dành cho HSTH.

2.1.2. Nhận thức của SV ngành GDTH về mục đích của GDBVMT cho HSTH, chúng tôi đưa ra câu hỏi: Theo ý kiến của bạn GDBVMT cho HSTH nhằm những mục đích gì? Với 7 phương án lựa chọn SV đánh số thứ tự 1, 2, 3,... 7 theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp, quan trọng nhất đánh số 1.

Điểm cho mỗi sự lựa chọn của SV được quy định xếp thứ nhất: 7 điểm, thứ 2: 6 điểm,... xếp thứ 7: 1 điểm. Tổng hợp số điểm của tất cả SV được hỏi và tính điểm trung bình (xem bảng 2).

Bảng 2. Nhận thức của SV ngành GDTH về mục đích của công tác GDBVMT cho HSTH

Mục đích của GDBVMT cho HSTH	Tổng số điểm	ĐTB	Thứ hạng
Hình thành những tư tưởng, tình cảm tốt đẹp và nếp sống văn minh	2411	4,80	1
Làm cho môi trường trong sạch để tăng cường sức khỏe	1597	3,18	7
Giúp cho HS có những kiến thức nhất định về môi trường (MT)	1857	3,70	5
Hình thành một số kĩ năng BVMT	1938	3,86	4
Bồi dưỡng thái độ tích cực đối với MT	2249	4,48	3
Xây dựng những hành vi đúng đắn đối với MT	2389	4,76	2
Tạo cho HS có thói quen quan tâm đến những vấn đề MT và BVMT	1615	3,22	6

Bảng 2, cho thấy: Các tiêu chí mục đích GDBVMT được lựa chọn có thứ hạng cao là: hình thành những tư tưởng, tình cảm tốt đẹp và nếp sống văn minh, thứ nhất; xây dựng những hành vi đúng đắn đối với môi trường, thứ 2; bồi dưỡng thái độ tích cực đối với môi trường, thứ 3.

Các tiêu chí mục đích GDBVMT được lựa chọn có thứ hạng thấp là: làm cho môi trường trong sạch để tăng cường sức khỏe (thứ 7); tạo cho HS có thói quen quan tâm đến những vấn đề MT (thứ 6); giúp HS có những kiến thức nhất định về môi trường (thứ 5).

\* Trường Đại học Vinh

Nhìn chung, SV ngành GDTH xác định mục đích của công tác GDBVMT cho HSTH chưa thống nhất, một số GV xác định tiêu chí mục đích chưa phù hợp với yêu cầu của GDBVMT cho HSTH; cụ thể: - Một trong những mục đích quan trọng hàng đầu của GDBVMT cho HSTH là «Tạo cho HS có thói quen quan tâm đến những vấn đề MT», ở đây sự lựa chọn cho tiêu chí này được xếp thứ 6, gần cuối trong bảng tiêu chí đưa ra; - Đa số SV ngành GDTH đều xác định tiêu chí «Hình thành những tư tưởng, tình cảm tốt đẹp và nếp sống văn minh», tiêu chí này được xếp hạng cao nhất. Trong khi đó, ở lứa tuổi HSTH thì đây chưa phải là mục đích số 1. Hơn nữa, điểm trung bình của thứ hạng cao nhất này cũng không cao, chỉ 4,8/7 điểm.

Trong mọi quá trình GD thì mục đích GD luôn là yếu tố chỉ đạo toàn bộ quá trình GD. Ở đây đối với công tác GDBVMT việc xác định mục đích SV chưa thống nhất. Chính vì thế, chúng ta cần có những giải pháp để giúp cho các nhà giáo dục trong tương lai xác định thống nhất về mục đích của công tác GDBVMT.

**2.1.3. Nhận thức của SV ngành TH về nội dung GDBVMT cho HSTH:** Chúng tôi đưa ra sử dụng câu hỏi: Theo bạn, nội dung giáo dục BVMT cho học sinh tiểu học bao gồm các vấn đề sau: với 6 phương án lựa chọn, SV đánh số thứ tự 1, 2, 3,... 6 theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp, quan trọng nhất đánh số 1 và một phương án mở: người trả lời đưa ra phương án khác. Điểm cho mỗi sự lựa chọn của SV được quy định: xếp thứ nhất: 6 điểm, thứ 2: 5 điểm,.... xếp thứ 6: 1 điểm. Tổng hợp số điểm của tất cả số người được hỏi và tính điểm trung bình (xem bảng 3).

Nhận xét: Các tiêu chí nội dung được đánh giá

cao là: thói quen, hành vi BVMT trong cuộc sống hàng ngày; kiến thức về MT; kiến thức về tác động qua lại giữa con người và MT. Các tiêu chí nội dung được lựa chọn có thứ hạng thấp: thực trạng môi trường địa phương; kỹ năng BVMT; biện pháp BVMT và phát triển bền vững. Không có ý kiến nào đưa ra tiêu chí nội dung khác về nội dung GDBVMT cho HSTH.

Có thể nói, các tiêu chí nội dung GDBVMT được đa số SV ưu tiên nhằm cung cấp kiến thức, bồi dưỡng kỹ năng BVMT và rèn luyện thói quen hành vi BVMT cho HSTH.

## 2.2. Thực trạng khả năng tác động GDBVMT cho HSTH của SV ngành GDTH

**2.2.1. Về hình thức và biện pháp GDBVMT cho HSTH:** Với câu hỏi «Xin bạn cho biết khả năng sử dụng các hình thức, biện pháp GDBVMT cho HSTH hiện nay của bạn như thế nào? Kèm theo 14 hình thức và biện pháp đưa ra, SV lựa chọn phù hợp với thực tế của mình, với 3 mức độ: sử dụng tốt, khó sử dụng và không sử dụng được (xem bảng 4).

**Bảng 3. Nhận thức của SV ngành GDTH về mục đích của công tác GDBVMT cho HSTH**

Nội dung GDBVMT cho HSTH	Tổng điểm	ĐTB	Xếp hạng
Kiến thức về MT	1836	3,65	3
Kiến thức về tác động qua lại giữa con người và MT	2166	4,31	2
Kỹ năng BVMT	1541	3,07	4
Biện pháp BVMT và phát triển bền vững	1329	2,64	5
Thói quen, hành vi BVMT trong cuộc sống hàng ngày	2740	5,46	1
Thực trạng MT địa phương	930	1,85	6
Những nội dung khác:	Không có ý kiến nào đưa ra		

**Bảng 4. Khả năng sử dụng các hình thức và biện pháp GDBVMT cho HSTH của SV ngành GDTH**

Hình thức và biện pháp	Khả năng sử dụng					
	Sử dụng tốt		Khó sử dụng		Chưa sử dụng được	
	SL	%	SL	%	SL	%
1. Lồng ghép vào các bài học có liên quan của chương trình	59	11,7	396	78,9	47	9,4
2. Xây dựng thành những bài học riêng về GDBVMT	70	13,9	347	69,1	85	16,9
3. Xây dựng những bài tập thực hành về thái độ, hành vi của HS về GDBVMT	60	11,9	264	52,6	178	35,4
4. Tổ chức nói chuyện chuyên đề về GDBVMT	37	7,4	377	75,1	88	17,5
5. Tổ chức tìm hiểu về MT địa phương	125	24,9	342	68,1	35	7,0
6. Tổ chức hội vui học tập có nội dung GDMT	27	5,4	397	79,1	78	15,5
7. Tổ chức tìm hiểu về MT nước ở địa phương	148	29,5	312	62,1	42	8,4
8. Tổ chức cho HS lao động, vệ sinh MT	502	100	0	0	0	0
9. Tổ chức cho HS trồng cây	487	97,0	15	3,0	0	0
9. Thi văn nghệ với chủ đề GDBVMT	187	37,2	228	45,4	87	17,3
10. Tổ chức cho HS thu gom rác thải	502	100	0	0	0	0
11. Tổ chức, hướng dẫn HS phân loại rác thải	502	100	0	0	0	0
12. Tổ chức các trò chơi mang tính GDBVMT	246	49,0	204	40,6	52	10,3
13. Sử dụng máy tính là công cụ hỗ trợ GDBVMT	376	74,9	97	19,3	29	5,8
14. Sử dụng các phần mềm GDBVMT	47	9,4	368	73,3	87	17,3
Các biện pháp khác (nếu có):	Không có ý kiến					

Bảng 4 cho thấy, khả năng sử dụng các hình thức và biện pháp GDBVMT cho HSTH của SV ngành GDTH là chưa cao. Hầu hết, SV gặp khó khăn trong quá trình sử dụng các hình thức và biện pháp GDBVMT cho HSTH. Đa số SV chỉ sử dụng tốt những hình thức đơn giản, thông thường, quen thuộc như: tổ chức cho HS lao động, vệ sinh MT, tổ chức cho HS thu gom rác thải, hướng dẫn HS phân loại rác thải (100% số SV được hỏi trả lời sử dụng tốt). Vẫn còn một tỉ lệ không nhỏ SV chưa sử dụng được các hình thức và biện pháp GDBVMT nêu trên. Không có SV nào đưa ra biện pháp khác.

2.2.2. Về các nguồn thông tin mà SV ngành GDTH đã tiếp cận từ phía nhà trường để chuẩn bị cho nhiệm vụ GDBVMT ở trường TH: Để khảo sát vấn đề này chúng tôi đưa ra câu hỏi: «Bạn đã được tiếp cận như thế nào từ các nguồn dưới đây để chuẩn bị tham gia GDBVMT ở trường tiểu học sau này?». Với 8 nguồn thông tin đưa ra, SV lựa chọn các mức độ: thường xuyên, ít khi và chưa (xem bảng 5).

Bảng 5. Mức độ tiếp cận các nguồn thông tin từ phía nhà trường để chuẩn bị tham gia GDBVMT của SV ngành GDTH

Nguồn thông tin	Thường xuyên		Ít khi		Chưa	
	SL	%	SL	%	SL	%
Câu lạc bộ BVMT	0	0	32	6,4	470	93,6
Ngoại khóa về GDBVMT	0	0	57	11,3	455	90,6
Tìm hiểu thực tế MT địa phương	24	4,8	31	6,2	447	89,0
Tìm hiểu thực tế GDBVMT ở trường tiểu học	29	5,8	87	17,3	386	76,9
Nói chuyên chuyên đề về GDBVMT	16	3,2	48	9,6	438	87,2
Học môn học GDBVMT	0	0	325	64,7	177	35,3
Lồng ghép nội dung GDBVMT vào các môn học	24	4,8	63	12,5	415	82,7
Lồng ghép nội dung GDBVMT vào chương trình rèn luyện NVSP	0	0	63	12,5	439	87,4

Kết quả khảo sát cho thấy, nhìn chung SV tiếp cận với các nguồn thông tin từ phía nhà trường chưa nhiều, nếu không muốn nói là ít.

Qua trao đổi với giảng viên, SV ngành GDTH và tìm hiểu chương trình đào tạo trình độ đại học ngành sư phạm GDTH của một số trường ĐH chúng tôi thấy: Trong chương trình đào tạo ngành sư phạm GDTH hiện nay, nội dung chính thức về GDBVMT chỉ được đưa vào một phần trong học phần Giáo dục dân số và môi trường hoặc Môi trường và con người. Một số học phần khác có khả năng tích hợp GDBVMT nhưng trên thực tế việc tích hợp này chưa nhiều. Mặt khác, điều kiện thực hiện mục tiêu GDBVMT đang gặp nhiều khó khăn.

Chúng tôi đưa ra câu hỏi: «Bạn đã được tham gia lớp tập huấn, bồi dưỡng về GDBVMT chưa?». Có 83,8% số SV được hỏi trả lời chưa; 16,2% còn lại trả lời ít khi. Trong số 16,2% số SV đã được một vài lần tham gia các lớp tập huấn về GDBVMT thì tất cả đều được tham gia qua các dự án, chương trình nghiên cứu của các tổ chức quốc tế hay các đề tài KH trong nước; không có ai được tham gia lớp tập huấn này do nhà trường hay khoa chủ quản tổ chức với tư cách là hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên biệt.

2.2.3. Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong GDBVMT của SV ngành GDTH:

Chúng tôi đưa ra câu hỏi «Khả năng sử dụng máy tính là công cụ hỗ trợ GDBVMT của bạn?», có 74,9% số SV được hỏi trả lời sử dụng tốt, chỉ 25,1% trả lời khó sử dụng hoặc không sử dụng được. Tuy nhiên, với câu hỏi tiếp theo «khả năng sử dụng các phần mềm GDBVMT của bạn?», có 90,6% số SV được hỏi trả lời khó sử dụng hoặc không sử dụng được, chỉ 9,4% số SV trả lời sử dụng tốt. Hiện nay, Viện ITIMS, thuộc Trường ĐH

Bách khoa Hà Nội, đã xây dựng bộ phần mềm GDBVMT dành cho HSTH gồm 5 phần mềm: phần mềm «nước sạch», phần mềm «cây xanh», phần mềm «rác thải», phần mềm «tiếng ồn», phần mềm «ô nhiễm không khí». Các phần mềm này được đưa lên mạng, rất phổ

biến, dễ truy cập, với giá thành rất rẻ (15.000 ĐVN/1 phần mềm), mua rất thuận tiện (qua tin nhắn điện thoại). Chúng tôi đã mua và sử dụng các phần mềm này, hiệu quả GD cao, thấy dễ sử dụng và rất tốt, HSTH rất thích tiếp cận. Nhưng khi khảo sát trên SV ngành GDTH, có hơn 99% số SV được hỏi trả lời chưa bao giờ sử dụng hay biết đến các phần mềm GDBVMT. Có thể cho rằng, khả năng ứng dụng CNTT của SV ngành GDTH trong công tác GDBVMT hiện nay đang ở mức độ thấp. Chúng ta cần có giải pháp nâng cao khả năng ứng dụng CNTT trong GDBVMT cho SV ngành GDTH, bởi vì CNTT có tiềm năng rất lớn trong GDBVMT nói riêng, trong giáo dục hiện đại nói chung.

(Xem tiếp trang 64)

phương pháp thích hợp cho hệ ĐT nghề, điều này đã không khuyến khích được khả năng của người học.

Việc tận dụng thế mạnh về vật chất của các cơ sở liên kết trong đó có cơ sở sản xuất được đánh giá là quan trọng giúp tận dụng được lợi thế của đối tác và tiết kiệm chi phí ĐT mà đem lại hiệu quả thực tế rất cao. SV sau khi được tiếp cận thực tế không những rèn luyện được kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp mà còn rèn luyện được khả năng giao tiếp, tư cách nghề nghiệp của mình. Tuy nhiên theo như đánh giá của SV, vẫn chưa được hưởng lợi thế này từ Trường. Điều đó cho thấy, Trường đã thực hiện QL chất lượng thực hành tại cơ sở liên kết nhưng chưa đem lại hiệu quả cao.

QL ý thức học tập của SV vẫn bị đánh giá là một khâu yếu kém nhất

### 5. Kết quả ĐT nghề

Chất lượng ĐT nghề qua tổng kết đánh giá 3 năm gần đây của phòng ĐT nhà trường (kết quả đánh giá theo thang 10 điểm). Thể hiện ở sau cho thấy:

Năm học	Hệ ĐT TCN					
	Kết quả học tập			Kết quả rèn luyện		
	Khá, giỏi	TB	Yếu	Tốt, khá	TB	Yếu
2007-2008	19,2	78,3	2,6	85,2	13,3	1,5
2008-2009	30,5	69,2	0,3	83,7	12,3	4
2009-2010	40,1	50,3	9,6	84,6	11,2	4,2

Tỉ lệ SV xếp loại học lực khá giỏi chỉ đạt trung bình hàng năm là 20,5%. Trong đó có 10,3% là yếu kém, chủ yếu là ở các môn học chung và môn học kỹ thuật cơ sở, có nhiều nguyên nhân nhưng chủ quan vẫn là thiếu học liệu cho giảng dạy và học tập; nhiều môn học, SV ngoài việc nghe, ghi chép chứ không có sách học, vì thế nên việc tiếp thu kiến thức của SV rất hạn chế, không phát huy sáng tạo trong quá trình học tập. Phần THN; SV mới đạt được những kỹ năng nghề cơ bản, còn kỹ năng nghề với công nghệ tiên tiến chưa đáp ứng được.

Tỉ lệ SV xếp loại đạo đức khá giỏi chỉ đạt trung bình hàng năm là 84,6%, có 4,5 là yếu kém, việc giáo dục ý thức công dân và tính cộng đồng nhà trường chưa thực sự chú ý, nhất là tác phong công nghiệp, hoạt động phong trào TDTT, văn nghệ, tổ chức sinh hoạt Đoàn, câu lạc bộ, tham quan du lịch, giao lưu... ít được tổ chức, chưa tạo được sân chơi cho SV, từ đó cũng làm hạn chế cho công tác giáo dục đạo đức của SV...

\*\*\*

3. Với tốc độ phát triển KT-XH như hiện nay, để thích ứng với cơ chế thị trường cùng với sự đổi mới về cơ chế QL kinh tế, cơ chế QL về ĐT nghề của nhà trường cần có sự thay đổi phù hợp quy luật cung - cầu tất yếu của thị trường. Bên cạnh đó, cũng cần phải chú ý tới quy luật cạnh tranh - cạnh tranh lành mạnh - tạo động lực cho sự phát triển. Tuy nhiên, để có năng lực cạnh tranh phải ĐT chất lượng. Công tác ĐT nghề của Trường CĐN Phú Châu, qua nghiên cứu thực trạng, cần phải có những biện pháp QL tích cực nhằm phát huy thế mạnh và giảm thiểu những hạn chế về chất lượng giáo dục. □

### Tài liệu tham khảo

1. Trần Kiểm. **Khoa học giáo dục - Một số vấn đề về lý luận và thực tiễn**. NXB Giáo dục, H 2004.
2. Vũ Văn Tảo. **Chính sách và định hướng phát triển giáo dục và đào tạo ở Việt Nam**, Trường CBQL GD&ĐT, H 1999.
3. Nguyễn Đức Trí. **Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp**. NXB Giáo dục, H 2008.
4. Trường Cao đẳng nghề Phú Châu. **Báo cáo tổng kết năm học 2009-2010**.
5. Trường Cao đẳng nghề Phú Châu. **Báo cáo tổng kết 3 năm thành lập Trường**.

## Thực trạng năng lực...

(Tiếp theo trang 53)

3. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết SV ngành GDTH đã xác định GDBVMT có vị trí rất quan trọng ở lứa tuổi HS cấp tiểu học; song các vấn đề: mục đích, tiêu chí nội dung, khả năng tác động, hình thức và biện pháp, nguồn thông tin, vận dụng CNTT,... trong GDBVMT của SV cần được các cơ sở đào tạo chú ý hơn, nhằm thực hiện tốt mục tiêu GDBVMT trong thời kỳ mới. □

### Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. **Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam** (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam), 2004.
2. Nguyễn Đình Chính. **Chuẩn bị cho sinh viên làm công tác giáo dục ở trường phổ thông**. NXB Giáo dục, H. 1980.
3. Nguyễn Dục Quang. **Hướng dẫn thực hiện giáo dục kỹ năng sống cho học sinh phổ thông**. NXB Đại học quốc gia, H. 2010.
4. **Chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Sư phạm giáo dục tiểu học**. Trường Đại học Vinh, 2009.